

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78,420,179,505	74,738,290,234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,450,632,398	15,703,970,489
1.Tiền (111+112+113)	111	V.01	1,450,632,398	2,703,970,489
2.Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	13,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,321,037,542	29,971,414,994
1.Phải thu của khách hàng (131)	131		24,936,386,267	27,903,697,463
2.Trả trước cho người bán (331)	132		1,347,085,579	1,065,103,201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135	V.03	1,037,565,696	1,002,614,330
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		36,038,804,992	28,943,749,823
1.Hàng tồn kho	141	V.04	36,248,463,309	29,153,408,140
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(209,658,317)	(209,658,317)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		609,704,573	119,154,928
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	151		243,941,389	
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,771,606	
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	30,570,905	
3.Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		275,420,673	119,154,928
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		81,432,755,219	82,988,179,170
I. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43,385,760,605	44,397,294,624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	38,600,757,170	38,183,096,778
* Nguyên giá	222		93,688,342,472	90,634,210,924
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,087,585,302)	(52,451,114,146)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,683,621,071	4,726,081,511
* Nguyên giá	228		5,268,716,851	5,268,716,851
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(585,095,780)	(542,635,340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	101,382,364	1,488,116,335
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	31,332,042,920	31,875,932,852
* Nguyên giá	241		40,965,282,178	40,965,282,178
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9,633,239,258)	(9,089,349,326)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,269,218,579	6,269,218,579
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,179,218,579	6,179,218,579
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	90,000,000	90,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		445,733,115	445,733,115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	401,078,572	401,078,572
3. Tài sản dài hạn khác	268		44,654,543	44,654,543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		159,852,934,724	157,726,469,404

TS-NV

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		44,572,304,353	51,356,592,489
I. Nợ ngắn hạn	310		37,123,820,650	40,864,176,506
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21,588,714,437	17,103,668,056
2. Phải trả cho người bán (331)	312		8,196,221,385	7,874,243,782
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		21,800,358	36,277,134
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,285,995,425	2,182,131,050
5. Phải trả người lao động	315		2,371,460,395	2,857,756,982
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	457,734,660	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (138,338)	319	V.18	512,470,486	6,797,826,998
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (353)	323		1,689,423,504	4,012,272,504
II. Nợ dài hạn	330		7,448,483,703	10,492,415,983
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (344)	333		2,167,603,680	2,230,309,400
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,280,880,023	7,962,055,274
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351,416)	336			300,051,309
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		115,280,630,371	106,369,876,915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	115,280,630,371	106,369,876,915
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,500,000,000	55,500,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		17,380,542,000	17,380,542,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển (414)	417		21,884,124,633	21,884,124,633
8.Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		5,214,737,878	5,214,737,878
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,301,225,860	6,390,472,404
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		159,852,934,724	157,726,469,404

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CẦN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		37,401,958	37,401,958
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1,396,500	1,396,500
5. Ngoại tệ các loại	007		0.92	0.92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trịnh Bích Dung

Trịnh Bích Dung



Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Cáp Hữu Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	36,664,353,609	33,015,869,458	64,131,517,720	66,687,133,819
Doanh thu bán hàng	01a		35,580,076,028	32,108,277,360	61,986,345,854	64,849,682,547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01b			1,214,400		1,214,400
Doanh thu cho thuê bất động sản	01c		1,084,277,581	906,377,698	2,145,171,866	1,836,236,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		948,665,884	846,168,468	1,551,819,054	1,110,985,808
Chiết khấu thương mại	02a		855,740,468	821,848,770	1,419,238,418	960,403,672
Giảm giá hàng bán	02b					100,370,498
Hàng bán bị trả lại	02c		92,925,416	24,319,698	132,580,636	50,211,638
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02)	10		35,715,687,725	32,169,700,990	62,579,698,666	65,576,148,011
4. Giá vốn hàng bán	11	27	21,562,274,079	22,288,914,726	38,339,588,683	44,848,849,732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		14,153,413,646	9,880,786,264	24,240,109,983	20,727,298,279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	374,558,981	713,372,506	892,341,846	1,187,461,859
7. Chi phí tài chính	22	28	815,181,220	1,130,340,086	1,631,330,139	2,002,084,112
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		794,687,375	1,099,539,298	1,600,538,065	1,964,295,416
8. Chi phí bán hàng	24		3,511,136,070	2,482,822,929	6,697,251,445	4,924,424,472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,559,071,910	2,315,649,895	5,815,448,401	4,777,138,581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6,642,583,427	4,665,345,860	10,988,421,844	10,211,112,973
11. Thu nhập khác	31		19,962,264	50,803,181	60,789,098	126,664,016
12. Chi phí khác	32		5,742,237	31,883,273	6,457,486	81,953,086
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14,220,027	18,919,908	54,331,612	44,710,930
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,656,803,454	4,684,265,768	11,042,753,456	10,255,823,903
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	900,000,000	800,000,000	1,800,000,000	1,500,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5,756,803,454	3,884,265,768	9,242,753,456	8,755,823,903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,037	700	1,665	1,578

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trịnh Bích Dung

Ngày 30 tháng 06 năm 2012
Tổng Giám đốc



Cáp Hữu Ảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,042,753,456	10,255,823,903
2. Điều chỉnh cho các khoản	-			
_Khấu hao TSCĐ	02		3,247,069,914	3,863,385,812
_Các khoản dự phòng	03		-	-
_Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04			
_Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(930,155,226)	(956,391,856)
_Chỉ phí lãi vay	06		1,631,330,139	2,002,084,112
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		14,990,998,283	15,164,901,971
_Tăng giảm các khoản phải thu	09		2,664,472,618	(479,880,144)
_Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7,095,055,169)	(1,053,654,970)
_Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi và thuế TNDN)	11		429,741,426	(5,262,747,260)
_Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(243,941,389)	-
_Tiền lãi vay đã trả	13		(1,631,330,139)	(2,002,084,112)
_Thuế TNDN đã nộp	14		(2,909,745,719)	(3,397,640,074)
_Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14,935,360	33,943,178
_Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,654,849,000)	(2,578,930,000)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,565,226,271	423,908,589
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(3,257,972,803)	(3,846,896,850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		37,813,380	3,054,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(979,218,579)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		877,406,486	919,394,133
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,342,752,937)	(3,903,666,751)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		37,579,971,060	29,434,022,109
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35,116,099,930)	(29,717,004,219)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,939,682,555)	(3,200,465,750)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,475,811,425)	(3,483,447,860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1,253,338,091)	(6,963,206,022)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,703,970,489	22,229,951,106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	14,450,632,398	15,266,745,084

Người lập biểu

huc

Lê Thị Thanh Huyền

Kế Toán Trưởng

duu

Trịnh Bích Dung



Ngày 30 Tháng 06 Năm 2011

Tổng Giám Đốc

Cap Hieu Anh

Cáp Hữu Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** Công ty cổ phần Dược Phẩm 2/9 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 12 năm 2011
- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần trong đó:
 - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
 - Cổ phần của các cổ đông khác chiếm 71% vốn điều lệ
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
- 4. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng, Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **31/12**.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: **Việt Nam đồng**.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo **Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC** ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: **chứng từ ghi sổ**.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của Liên ngân hàng Nhà nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: *Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").*

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: **Bình quân gia quyền.**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 203/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20/10/2009.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

* Theo nguyên giá nhà cho thuê hoạt động.

* Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay: *ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ*

* Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: *theo từng hợp đồng vay.*

7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

* DT bán hàng: *Khi chuyển đổi quyền sở hữu và xuất hóa đơn*

* DT cung cấp dịch vụ: *Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và xuất hóa đơn*

* DT hoạt động tài chính: *Theo thực tế phát sinh*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Áp dụng theo thông tư 130/2008/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	101,866,061	74,234,000
- Tiền gửi ngân hàng	1,348,766,337	2,629,736,489
- Tiền gửi có kỳ hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	14,450,632,398	15,703,970,489

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNCN của CBCMV	358,312,974	253,661,771
- Bảo hiểm Xã hội	-	11,750,559
- Phải thu khác	679,252,722	737,201,992
Cộng	1,037,565,696	1,002,614,322

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	20,276,928,667	18,952,973,627
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,894,218,595	3,754,021,627
- Thành phẩm	14,076,896,813	6,417,082,272
- Hàng hóa	419,234	29,330,614
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36,248,463,309	29,153,408,140
- Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho	209,658,317	209,658,317
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho	-	-
Cộng	209,658,317	209,658,317

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	30,570,905	-
- Thuế TNCN khấu trừ 10%	-	-
Cộng	30,570,905	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	40,376,745,095	40,379,986,743	4,373,398,932	5,504,080,154	90,634,210,924
- Mua trong kỳ	183,202,450	2,063,020,120	780,132,818	52,024,546	3,078,379,934
- Đầu tư XDCH hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	24,248,386	24,248,386
Số dư cuối năm	40,559,947,545	42,443,006,863	5,153,531,750	5,521,856,314	93,688,342,472

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,293,645,173	31,394,063,955	3,669,759,741	5,093,645,277	52,451,114,146
- Khấu hao trong năm	809,977,606	1,409,351,995	346,463,099	94,926,842	2,660,719,542
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				24,248,386	24,248,386
- Góp vốn					-
Số dư cuối năm	13,103,622,779	32,803,415,950	4,016,222,840	5,164,323,733	55,087,585,302
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	28,083,099,922	8,985,922,788	703,639,191	410,434,877	38,183,096,778
Tại ngày cuối năm	27,456,324,766	9,639,590,913	1,137,308,910	367,532,581	38,600,757,170

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **36,222,863,142 đồng**

+ TSCĐ hữu hình **31,811,408,900**

+ TSCĐ vô hình **422,330,760**

+ Bất động sản đầu tư **3,989,123,482**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: **4,538,427,052 đồng**

Trong đó: + Nhà 387 Kinh Dương Vương, Q6 **453,541,200 đồng**

+ Nhà 299/22 Lý Thường Kiệt **4,084,885,852 đồng**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		4,589,050,091	679,666,760	5,268,716,851
- Mua trong năm		-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-		
Số dư cuối năm	-	4,589,050,091	679,666,760	5,268,716,851
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			542,635,340	542,635,340
- Khấu hao trong năm			42,460,440	42,460,440
Số dư cuối năm	-	-	585,095,780	585,095,780
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Tại ngày đầu năm	-	4,589,050,091	137,031,420	4,726,081,511
Tại ngày cuối năm	-	4,589,050,091	94,570,980	4,683,621,071

Quyền sử dụng đất nhà xưởng KCN Cát lái quận 2, không tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	101,382,364	1,488,116,335
Trong đó: + Dự án 90 Hùng Vương	34,046,364	34,046,364
+ Sửa kho Lý Thường Kiệt	-	39,556,000
+ Máy đóng nang	67,336,000	1,414,513,971
Cộng	101,382,364	1,488,116,335

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	40,965,282,178	0	0	40,965,282,178
- Nhà	20,372,309,270	-	-	20,372,309,270
- Quyền sử dụng đất	20,592,972,908	-	-	20,592,972,908
Giá trị hao mòn lũy kế	9,089,349,326	543,889,932	0	9,633,239,258
- Nhà	8,656,896,890	327,663,714	-	8,984,560,604
- Quyền sử dụng đất	432,452,436	216,226,218	-	648,678,654
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	31,875,932,852	-	0	31,332,042,920
- Nhà	11,715,412,380	-	-	11,387,748,666
- Quyền sử dụng đất	20,160,520,472	-	0	19,944,294,254

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	90,000,000	90,000,000
Cộng	90,000,000	90,000,000

14 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ tại Cty Hơi Kỹ nghệ Que hàn (võ bình Gas)	34,654,543	34,654,543
- Ký quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10,000,000	10,000,000
Cộng	44,654,543	44,654,543

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	20,928,714,437	15,783,668,056
+ Ngân hàng Nông nghiệp	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương-CN Bến Thành	18,389,714,437	10,599,785,176
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	-	3,549,882,880
+ Cán bộ công nhân viên, Cty Sapharco	2,539,000,000	1,634,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (Cao ốc 78-80 CMT8)	660,000,000	1,320,000,000
Cộng	21,588,714,437	17,103,668,056

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	157,198,213
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900,000,000	2,009,745,719
- Thuế thu nhập cá nhân	-	15,187,118
- Tiền thuê đất	1,385,995,425	-
Cộng	2,285,995,425	2,182,131,050

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Sửa chữa 299/22 Lý Thường Kiệt	116,820,239	-
- hoa hồng, tiếp khách	29,107,199	-
- Vận chuyển	23,198,400	-
- Cộng tác viên	288,608,822	-
Cộng	457,734,660	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		90,211,249	86,861,732
- Bảo hiểm xã hội		22,001,261	-
- Bảo hiểm Y tế		-	1,204,538
- Cổ tức phải trả		104,936,148	5,044,618,703
- Hoa hồng phải trả		93,702,563	462,001,783
- Chi phí trích trước (Khách hàng thân thiết)		-	620,000,000
- Tài sản thừa chờ giải quyết		53,728,922	53,728,922
- Phải trả khác		147,890,343	529,411,320
Cộng		512,470,486	6,797,826,998

20- Vay và nợ dài hạn	5,280,880,023	7,962,055,274
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng		2,681,175,251
b- Nợ dài hạn		
- Công trình 78-80 CMT8	5,280,880,023	5,280,880,023

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	401,078,572	401,078,572
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	401,078,572	401,078,572

22. Vốn chủ sở hữu					
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm trước	40,499,680,000	20,204,046,282	4,374,698,702	4,671,903,821	69,750,328,805
- Lợi nhuận	32,380,862,000	1,680,078,351	840,039,176	16,800,783,512	16,800,783,512
- Tăng vốn trong năm					32,380,862,000
- Trích các quỹ				(2,520,117,527)	-
- Trích quỹ Khen thưởng				(2,520,117,527)	(2,520,117,527)
- Trích quỹ Phúc lợi				(840,039,176)	(840,039,176)
- Chia cổ tức năm				(8,325,000,000)	(8,325,000,000)
- Giảm khác				(876,940,699)	(876,940,699)
Số dư cuối năm trước	72,880,542,000	21,884,124,633	5,214,737,878	6,390,472,404	106,369,876,915
Số dư đầu năm nay					
- Lợi nhuận				9,242,753,456	9,242,753,456
- Thù lao hội đồng quản trị			-	(332,000,000)	(332,000,000)
Số dư cuối năm nay	72,880,542,000	21,884,124,633	5,214,737,878	15,301,225,860	115,280,630,371

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (29%)	16,095,000,000	16,095,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	39,405,000,000	39,405,000,000
Tổng cộng	55,500,000,000	55,500,000,000

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	21,884,124,633	21,884,124,633
- Quỹ dự phòng tài chính	5,214,737,878	5,214,737,878

* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mua sắm TSCĐ mới, XDCB.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để đề phòng những trường hợp gặp rủi ro thua lỗ trong kinh doanh, gặp thiên tai, hỏa hoạn ... hoặc bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính sử dụng không hết.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	61,889,779,489	64,668,729,403
- Doanh thu bán hàng hóa	96,566,365	180,953,144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1,214,400
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2,145,171,866	1,836,236,872
Cộng	64,131,517,720	66,687,133,819
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu hàng bán	1,419,238,418	960,403,672
- Giảm giá hàng bán		100,370,498
- Hàng bán bị trả lại	132,580,636	50,211,638
Cộng	1,551,819,054	1,110,985,808
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	60,434,526,800	63,738,696,739
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		1,214,400
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	2,145,171,866	1,836,236,872
Cộng	62,579,698,666	65,576,148,011
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	100,150,428	171,311,686
- Giá vốn thành phẩm đã bán	37,146,870,571	43,825,269,284
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	2,055,271
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1,092,567,684	850,213,491
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	38,339,588,683	44,848,849,732

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	862,106,486	1,140,318,681
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15,300,000	13,200,000
- Chiết khấu thanh toán	14,935,360	33,943,178
- Lãi tỷ giá	-	-
Cộng	892,341,846	1,187,461,859

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1,600,538,065	1,964,295,416
- Chiết khấu thanh toán	30,792,074	37,788,696
Cộng	1,631,330,139	2,002,084,112

32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,242,753,456	8,755,823,903
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5,550,000	5,550,000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,550,000	5,550,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,550,000	5,550,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,665	1,578

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,019,853,931	31,267,479,336
- Chi phí nhân công	12,936,216,233	11,239,019,252
Trong đó:		
Lương	10,619,130,732	9,265,140,520
BHXH, KPCĐ	1,428,250,501	1,144,648,732
Cơ m trư a	888,835,000	829,230,000
- Chi phí khấu hao	3,247,069,914	3,863,385,812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,104,031,856	1,795,801,437
- Chi phí khác bằng tiền	8,218,808,299	5,976,300,263
Cộng	57,525,980,233	54,141,986,100

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh được

Lập Bảng

Lê Thị Thanh Huyền

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Trịnh Bích Dung

Trịnh Bích Dung



Cáp Hữu Anh

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC